



yǐn xìng mái míng

隐姓埋名

verb phrase · to conceal one's identity; to live incognito

Example Sentences

Tā yǐn xìng mái míng guò shàng le píng jìng de shēng huó.
他隐姓埋名，过上了平静的生活。

He concealed his identity and lived a peaceful life.

Zhè wèi yīng xióng yǐn xìng mái míng duō nián.
这位英雄隐姓埋名多年。

This hero lived incognito for many years.

Trace each character, then write the word on your own.

隐	隐	隐	隐	隐	隐	隐	隐	隐	隐	隐
隐	隐	隐								

姓	姓	姓	姓	姓	姓	姓	姓	姓	姓	姓

埋	埋	埋	埋	埋	埋	埋	埋	埋	埋	埋
埋	埋									

隱姓埋名